

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Uẩn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2014)
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2014 và Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2014)
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2014)
Ông Đặng Huy Ngọc	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2014)
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Ủy viên	
Ông Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Ngọc	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2014)
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông Vương Văn Cẩn	Thành viên
Ông Dương Văn Tuyển	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

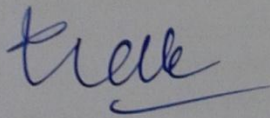
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quý Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014



Số: 1156 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Giá trị lợi thế kinh doanh hiện đang được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình với Nguyên giá là 3.000 triệu đồng; Hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2014 là 1.825 triệu đồng. Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh này theo hướng dẫn của Thông tư 138/2012/TT – BTC ngày 20/08/2012. Trong trường hợp Công ty phân bổ đầy đủ chi phí khấu hao giá trị lợi thế kinh doanh nêu trên vào Kết quả kinh doanh theo hướng dẫn thì chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 giảm là 1.175 triệu đồng. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 giảm 1.250 triệu đồng, và chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 tăng số tiền là 75 triệu đồng.

Chi phí thuê đất tại Trụ sở công ty đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2011 và 2012 theo Thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh với tổng giá trị là 2.354 triệu đồng. Trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận giảm chi phí thuê đất các năm (bằng 2 lần chi phí thuê đất năm 2010) nêu trên vào Thu nhập khác là 1.163 triệu đồng. Tuy nhiên, theo Thông báo tiền thuê đất phải nộp hàng năm của Chi cục thuế huyện Đông Anh thì số dư phải nộp tiền thuê đất của Công ty chưa được giảm trừ số tiền này do chưa có đầy đủ hồ sơ thuê đất theo quy định hiện hành. Nếu Công ty thực hiện đúng theo thông báo của Chi cục thuế Đông Anh thì chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 và ngày 30/06/2014 sẽ tăng lên 1.163 triệu đồng. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 và ngày 30/06/2014 giảm 1.163 triệu đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại ngày 30/06/2014, tổng Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty là 6.907 triệu đồng; Lũy kế đến ngày 30/06/2014 là 6.469 triệu đồng, chiếm 36% nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty. Việc thiếu hụt vốn lưu động và mất cân đối nguồn vốn như trên có dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014

Nguyễn Ngọc Lân

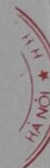
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.147.205.043	12.463.009.201
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.344.418.534	3.007.740.497
111	1. Tiền		2.344.418.534	1.007.740.497
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	2.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.154.152.693	1.089.310.826
131	1. Phải thu khách hàng		2.885.603.702	2.992.406.510
132	2. Trả trước cho người bán		365.821.595	169.821.595
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.097.272.604)	(2.072.917.279)
140	III. Hàng tồn kho	4	6.334.282.939	8.173.039.579
141	1. Hàng tồn kho		6.612.419.246	8.451.175.886
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(278.136.307)	(278.136.307)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		314.350.877	192.918.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		134.850.000	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5	179.500.877	192.918.299
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.036.423.187	28.223.181.643
220	I. Tài sản cố định		24.393.125.723	25.513.181.643
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	22.938.890.670	23.866.443.804
222	- Nguyên giá		59.271.223.959	58.827.587.595
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.332.333.289)	(34.961.143.791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.175.000.000	1.250.000.000
228	- Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.825.000.000)	(1.750.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	279.235.053	396.737.839
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.710.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	2.710.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		643.297.464	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	643.297.464	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.183.628.230	40.686.190.844



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		20.247.060.314	22.955.094.219
310	I. Nợ ngắn hạn		20.053.726.972	22.761.760.877
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	6.588.180.153	8.352.019.506
312	2. Phải trả người bán		3.172.917.626	3.568.265.053
313	3. Người mua trả tiền trước		170.551.745	101.802.041
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.577.368.516	3.301.456.628
315	5. Phải trả người lao động		401.324.249	871.737.220
316	6. Chi phí phải trả	12	235.410.323	91.242.534
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5.759.542.564	5.964.927.799
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		148.431.796	510.310.096
330	II. Nợ dài hạn		193.333.342	193.333.342
334	I. Vay và nợ dài hạn	14	193.333.342	193.333.342
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.936.567.916	17.731.096.625
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	17.936.567.916	17.731.096.625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.378.160.630	10.378.160.630
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.972.689.789	2.972.689.789
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.468.996.503)	(6.674.467.794)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.183.628.230	40.686.190.844

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		
- EUR	96,33	96,33



Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng
kiêm người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	20.793.947.331	20.360.550.703
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	682.100	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	20.793.265.231	20.360.550.703
11	4. Giá vốn hàng bán	19	18.158.009.268	18.706.444.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.635.255.963	1.654.106.645
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	16.008.038	3.251.383
22	7. Chi phí tài chính	21	290.751.152	651.182.569
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		290.751.152	651.182.569
24	8. Chi phí bán hàng	22	631.952.381	859.317.675
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.436.757.577	2.060.936.805
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		291.802.891	(1.914.079.021)
31	11. Thu nhập khác	24	7.337.800	5.677.000
32	12. Chi phí khác	25	93.669.400	81.567.434
40	13. Lợi nhuận khác		(86.331.600)	(75.890.434)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.471.291	(1.989.969.455)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		205.471.291	(1.989.969.455)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	204	(1.980)



Đỗ Hữu Thuyết

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

kiêm người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		205.471.291	(1.989.969.455)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.745.287.937	2.116.464.117
02	Khấu hao tài sản cố định		1.446.189.498	1.468.532.931
03	Các khoản dự phòng		24.355.325	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.008.038)	(3.251.383)
06	Chi phí lãi vay		290.751.152	651.182.569
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.950.759.228	126.494.662
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(75.779.770)	(602.190.823)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		1.838.756.640	5.644.109.243
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(568.572.434)	(313.821.985)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(778.147.464)	(106.475.400)
13	Tiền lãi vay đã trả		(304.494.970)	(655.031.926)
14	Thuế TNDN đã nộp		-	(409.592.989)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(361.878.300)	(21.355.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.700.642.930	3.662.135.782
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(326.133.578)	(482.636.068)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.710.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.008.038	3.251.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.399.874.460	(479.384.685)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.328.687.216	7.136.959.514
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.092.526.569)	(9.271.224.574)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.763.839.353)	(2.134.265.060)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2014</u>	<u>năm 2013</u>
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.336.678.037	1.048.486.037
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.007.740.497	86.115.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.344.418.534</u>	<u>1.134.601.312</u>



Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng
kiêm người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tô 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng); tương đương 1.004.974 cổ phần; Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 05 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan thẩm quyền cho phép);
- Du lịch dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh và đầu tư Bất động sản;
- Kinh doanh vận tải;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2014, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 6.907 triệu đồng, lũy kế đến ngày 30/06/2014 là 6.469 triệu đồng, chiếm 36% nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và năm tiếp theo. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục, chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào do ảnh hưởng của các yếu tố nói trên.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

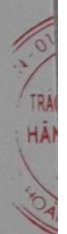
2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh	20 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	826.555.305	565.998.624
Tiền gửi ngân hàng	1.517.863.229	441.741.873
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	3.000.000.000	2.000.000.000
	<u>5.344.418.534</u>	<u>3.007.740.497</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản tương đương tiền:

[1]: Bao gồm Các sổ tiết kiệm có kỳ hạn một tháng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh; Lãi suất: 5,5%/năm.

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.185.629.350	2.665.035.241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.425.571	288.364.650
Thành phẩm	4.266.364.325	5.497.775.995
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(278.136.307)	(278.136.307)
	<u>6.334.282.939</u>	<u>8.173.039.579</u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	179.500.877	192.918.299
	<u>179.500.877</u>	<u>192.918.299</u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.258.946.604	36.635.963.541	1.861.533.450	71.144.000	58.827.587.595
Số tăng trong kỳ	-	443.636.364	-	-	443.636.364
- Mua trong kỳ	-	443.636.364	-	-	443.636.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.258.946.604	37.079.599.905	1.861.533.450	71.144.000	59.271.223.959
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.490.127.395	22.868.903.163	1.530.969.233	71.144.000	34.961.143.791
Số tăng trong kỳ	406.521.570	878.643.912	86.024.016	-	1.371.189.498
- Khấu hao trong kỳ	406.521.570	878.643.912	86.024.016	-	1.371.189.498
Số giảm trong kỳ	-	-	-	71.144.000	-
Số dư cuối kỳ	10.896.648.965	23.747.547.075	1.616.993.249	71.144.000	36.332.333.289
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.768.819.209	13.767.060.378	330.564.217	-	23.866.443.804
Tại ngày cuối kỳ	9.362.297.639	13.332.052.830	244.540.201	-	22.938.890.670

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.578.874.619 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.826.449.508 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 261.617.571 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Giá trị lợi thế kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.000.000.000	3.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.750.000.000	1.750.000.000
Số tăng trong kỳ	75.000.000	75.000.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	75.000.000	75.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	1.825.000.000	1.825.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.250.000.000	1.250.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.175.000.000	1.175.000.000

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.368.378	46.368.378
- Sản phẩm thành phẩm	46.368.378	46.368.378
Sửa chữa lớn tài sản cố định	232.866.675	350.369.461
- Cánh kính	17.328.734	17.328.734
- Máy ủi D40, D50	122.997.298	177.786.786
- Các hệ chế biến tạo hình	-	133.380.284
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	92.540.643	21.873.657
	279.235.053	396.737.839

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	720.887.848	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(77.590.384)	-
Số dư cuối kỳ	643.297.464	-

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	643.297.464	-
	643.297.464	-

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.127.928.272	7.051.834.293
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội ^[1]	6.127.928.272	7.051.834.293
Vay ngắn hạn đối tượng khác	16.918.549	16.918.549
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại thuyết minh số 14)	443.333.332	1.283.266.664
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh	-	246.600.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	443.333.332	1.036.666.664
	6.588.180.153	8.352.019.506

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- ^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.15892.01.02 ngày 28/05/2012 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn rút vốn: 12 tháng;
 - Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là nhà cửa, vật kiến trúc tại Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 08.153892.01.11 ngày 31/03/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất số 02/2013/PLHD ngày 14/05/2013. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo biên bản định giá lại ngày 14/05/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là: 2.222.000.000 VND; Đảm bảo bằng phương tiện vận tải, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.153892.01.11 ngày 31/03/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp Tài sản số 01/2013/PLHD, Tổng giá trị tài sản theo biên bản đánh giá lại ngày 14/05/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là: 1.710.000.000 VND; Đảm bảo bằng xe ô tô Camry 2.4G. Giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 15/05/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là 800.000.000 VND; Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2014 là: 6.127.928.272 VND.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	243.718.130	160.196.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.749.586	2.962.749.586
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	356.756.600	164.366.800
Các loại thuế khác	14.144.200	14.144.200
	3.577.368.516	3.301.456.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	207.911.607	50.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	27.498.716	41.242.534
	235.410.323	91.242.534

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	352.821.176	424.552.547
Bảo hiểm xã hội	2.428.459.121	1.674.705.478
Bảo hiểm y tế	224.339.475	-
Bảo hiểm thất nghiệp	105.317.599	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.648.605.193	3.865.669.774
- Ứng trước của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long mua vốn góp tại Công ty Cổ phần Clinker Viglacera	-	1.000.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera	1.124.256.400	1.105.968.900
- Phải trả tiền kỳ cược Bảo hộ lao động	233.822.100	232.382.100
- Phải trả, phải nộp khác	1.290.526.693	1.527.318.774
	5.759.542.564	5.964.927.799

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh
Địa chỉ: T8.35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (1)

30/06/2014	01/01/2014
VND	VND
193.333.342	193.333.342
193.333.342	193.333.342
193.333.342	193.333.342

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-NHCTĐA ngày 07/06/2011 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - Thời hạn rút vốn vay: 06 tháng;
 - Thời hạn ân hạn: 03 tháng;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư hàm sấy sơ cấp;
 - Lãi suất: Bảng công lãi suất cơ sở là lãi suất huy động 6 tháng thực tế trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng được niêm yết và biến đổi tối thiểu 4,5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị, hàm sấy, nhà xưởng của dự án. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tạm tính là: 10.000.000.000 VND;
 - Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2014: 636.666.674 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 443.333.332 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	10.378.160.630	2.972.689.789	(4.505.116.303)	19.900.448.116
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.989.969.455)	(1.989.969.455)
Số dư cuối kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	10.378.160.630	2.972.689.789	(6.495.085.758)	17.910.478.661
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	10.378.160.630	2.972.689.789	(6.674.467.794)	17.731.096.625
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	205.471.291	205.471.291
Số dư cuối kỳ này	10.049.740.000	1.004.974.000	10.378.160.630	2.972.689.789	(6.468.996.503)	17.936.567.916

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	4.924.240.000	49,00%	4.924.240.000	49,00%
Cộng	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.378.160.630	10.378.160.630
- Quỹ dự phòng tài chính	2.972.689.789	2.972.689.789

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm gạch	20.793.947.331	20.360.550.703
	20.793.947.331	20.360.550.703

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	682.100	-
	682.100	-

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
18. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán thành phẩm gạch	20.793.265.231	20.360.550.703
	20.793.265.231	20.360.550.703
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm gạch đã bán	18.158.009.268	18.706.444.058
	18.158.009.268	18.706.444.058
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.008.038	3.251.383
	16.008.038	3.251.383
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	290.751.152	651.182.569
	290.751.152	651.182.569
22. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.432.082	133.055.624
Chi phí nhân công	300.911.663	517.444.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.501.976	113.899.599
Chi phí khác bằng tiền	179.106.660	94.917.797
	631.952.381	859.317.675
23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân công	300.911.663	960.968.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.473.932	193.697.268
Chi phí dự phòng	24.355.325	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.537.422	335.009.388
Chi phí khác bằng tiền	573.479.235	571.261.833
	1.436.757.577	2.060.936.805

11110
ÔNG T
- NHÌEM H
G KIỂM
AAS
V KIỂM

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Thu phạt bồi thường tài sản	VND	VND
Thu từ bồi thường hợp đồng	4.000.000	3.800.000
	3.337.800	1.877.000
	7.337.800	5.677.000

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lãi chậm nộp bảo hiểm	VND	VND
	93.669.400	81.567.434
	93.669.400	81.567.434

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	205.471.291	(1.989.969.455)
Các khoản điều chỉnh tăng	93.669.400	81.567.434
- Các khoản tiền phạt	93.669.400	81.567.434
Các khoản điều chỉnh giảm	(299.140.691)	-
- Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước	(299.140.691)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.908.402.021)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	3.372.342.575
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(409.592.989)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.962.749.586	2.962.749.586

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	205.471.291	(1.989.969.455)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204	(1.980)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.391.621.618	6.011.799.705
Chi phí nhân công	7.419.095.438	6.287.405.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.189.498	1.468.532.931
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	540.000.000	350.000.000
Chi phí dự phòng	24.355.325	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.597.564.771	1.518.147.693
Chi phí khác bằng tiền	1.451.025.284	1.237.636.670
	18.869.851.934	16.873.522.382

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.344.418.534	-	3.007.740.497	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.885.603.702	(2.097.272.604)	2.992.406.510	(2.072.917.279)
	8.230.022.236	(2.097.272.604)	6.000.147.007	(2.072.917.279)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ	6.781.513.495	8.545.352.848
Phải trả người bán, phải trả khác	8.932.460.190	9.533.192.852
Chi phí phải trả	235.410.323	91.242.534
	15.949.384.008	18.169.788.234

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.344.418.534	-	-	5.344.418.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	788.331.098	-	-	788.331.098
Cộng	6.132.749.632	-	-	6.132.749.632
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.007.740.497	-	-	3.007.740.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.489.231	-	-	919.489.231
Cộng	3.927.229.728	-	-	3.927.229.728

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	6.588.180.153	193.333.342	-	6.781.513.495
Phải trả người bán, phải trả khác	8.932.460.190	-	-	8.932.460.190
Chi phí phải trả	235.410.323	-	-	235.410.323
	15.756.050.666	193.333.342	-	15.949.384.008
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	8.352.019.506	193.333.342	-	8.545.352.848
Phải trả người bán, phải trả khác	9.533.192.852	-	-	9.533.192.852
Chi phí phải trả	91.242.534	-	-	91.242.534
	17.976.454.892	193.333.342	-	18.169.788.234

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/HĐCNCP ngày 15/10/2013 với Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long thì Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với giá trị là 2,71 tỷ đồng (Bằng giá trị sổ kế toán). Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thanh toán đủ cho Công ty là 2,71 tỷ đồng, tuy nhiên các thủ tục chuyển tên số cổ phần từ Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh sang Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm gạch, đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng công ty mẹ	-	13.310.000
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	-	44.000.000
Chi phí in lịch			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	16.625.000	17.133.000
Hoạt động khác			
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng công ty mẹ	82.500.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker	Cùng công ty mẹ	1.710.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả		
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	-	28.950.000
- Tổng Công ty Viglacera	1.124.256.400	1.105.968.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	406.665.382	676.385.382
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	-	34.425.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	86.303.500	86.303.500
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	40.750.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera	-	2.710.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	144.109.000	105.459.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



Đỗ Hữu Thuyết
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng
kiểm người lập biểu

